

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			1.988.487	1.988.487
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			1.712.497	1.712.497
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.021.796	3.021.796
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			2.746.687	2.746.687
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.188.190	2.188.190
	Cự ly vận chuyển 1,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.543.204	3.543.204
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.104.328	3.104.328
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.521.176	2.521.176
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			4.064.612	4.064.612
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.461.970	3.461.970
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.854.161	2.854.161
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			4.929.675	4.929.675
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			4.048.502	4.048.502
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.393.280	3.393.280
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			5.794.738	5.794.738
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			4.635.034	4.635.034
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.932.400	3.932.400
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			782.112	782.112
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			529.309	529.309
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			412.268	412.268

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.532.102	2.532.102
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			1.997.913	1.997.913
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			1.922.109	1.922.109
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.175.857	3.175.857
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.632.171	2.632.171
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.526.200	2.526.200
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.719.472	3.719.472
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.123.721	3.123.721
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.983.845	2.983.845
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.263.087	4.263.087
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.615.271	3.615.271
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.459.796	3.459.796
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			515.004	515.004
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			443.981	443.981
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			439.339	439.339

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô 7T	100m ³			3.976.973	3.976.973
AD.27312	- Ô tô 10T	100m ³			3.155.434	3.155.434
AD.27313	- Ô tô 12T	100m ³			3.020.457	3.020.457
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô 7T	100m ³			5.006.981	5.006.981
AD.27322	- Ô tô 10T	100m ³			4.138.533	4.138.533
AD.27323	- Ô tô 12T	100m ³			3.972.359	3.972.359
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô 7T	100m ³			5.865.321	5.865.321
AD.27332	- Ô tô 10T	100m ³			4.915.500	4.915.500
AD.27333	- Ô tô 12T	100m ³			4.704.591	4.704.591
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô 7T	100m ³			6.723.660	6.723.660
AD.27342	- Ô tô 10T	100m ³			5.692.466	5.692.466
AD.27343	- Ô tô 12T	100m ³			5.436.823	5.436.823

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo					
AD.27351	Phương tiện vận chuyển - Ô tô 7T	100m ³			815.423	815.423
AD.27352	- Ô tô 10T	100m ³			729.397	729.397
AD.27353	- Ô tô 12T	100m ³			677.315	677.315

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép, cột km bê tông					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	39.319	39.555		78.874
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	201.848	385.657		587.505

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bóc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	78.565	160.690	24.352	263.607
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	78.565	165.635	24.352	268.552
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	78.565	153.274	24.352	256.191
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	78.565	133.497	24.352	236.414

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.33110	Gắn viên phản quang Trên mặt bê tông	viên	44.983	17.800	10.063	72.846
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	35.130	17.058	10.063	62.251

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách Dải phân cách cứng	cái	138.409	21.013		159.422
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	199.839	14.339		214.178
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	81.200	16.069		97.269

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	463.135	14.833	199	478.167

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận

chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		193.218	116.256	309.474
AD.82121	1,0m	cái		265.675	162.644	428.319
AD.82131	1,2m	cái		343.500	209.605	553.105
AD.82141	1,4m	cái		418.640	255.992	674.632

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lắp đặt chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	724.578	1.371.314		2.095.892
AD.82221	6,5m	cái	724.578	1.427.670		2.152.248
AD.82231	7,5m	cái	724.578	1.467.924		2.192.502

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	120.488	402.539		523.027

CHƯƠNG V CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.
- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.
- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn $ML>2$.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	438.936	14.771	999.310
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	438.936	14.771	1.040.932
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	438.936	14.771	1.078.191
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	438.936	14.771	1.116.520
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	438.936	14.771	1.151.552
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	438.936	14.771	1.185.022
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	421.960	14.771	982.334
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	421.960	14.771	1.023.956
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	421.960	14.771	1.061.215
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	421.960	14.771	1.099.544
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	421.960	14.771	1.134.576
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	421.960	14.771	1.168.046

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	499.562	14.771	1.059.936
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	499.562	14.771	1.101.558
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	499.562	14.771	1.138.817
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	499.562	14.771	1.177.146
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	499.562	14.771	1.212.178
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	499.562	14.771	1.245.648
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	582.014	14.771	1.169.669
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	582.014	14.771	1.213.372
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	582.014	14.771	1.252.493
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	582.014	14.771	1.292.738
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	582.014	14.771	1.329.522
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	582.014	14.771	1.364.666
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	480.162	14.771	1.040.536
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	480.162	14.771	1.082.158
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	480.162	14.771	1.119.417
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	480.162	14.771	1.157.746
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	480.162	14.771	1.192.778
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	480.162	14.771	1.226.248
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	550.489	14.771	1.138.144
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	550.489	14.771	1.181.847
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	550.489	14.771	1.220.968
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	550.489	14.771	1.261.213
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	550.489	14.771	1.297.997
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	550.489	14.771	1.333.141

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	545.639	14.771	1.106.013
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	545.639	14.771	1.147.635
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	545.639	14.771	1.184.894
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	545.639	14.771	1.223.223
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	545.639	14.771	1.258.255
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	545.639	14.771	1.291.725
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	647.491	14.771	1.235.146

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	647.491	14.771	1.278.849
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	647.491	14.771	1.317.970
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	647.491	14.771	1.358.215
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	647.491	14.771	1.394.999
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	647.491	14.771	1.430.143
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	521.388	14.771	1.081.762
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	521.388	14.771	1.123.384
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	521.388	14.771	1.160.643
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	521.388	14.771	1.198.972
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	521.388	14.771	1.234.004
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	521.388	14.771	1.267.474
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	591.715	14.771	1.179.370
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	591.715	14.771	1.223.073
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	591.715	14.771	1.262.194
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	591.715	14.771	1.302.439
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	591.715	14.771	1.339.223
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	591.715	14.771	1.374.367

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MÓ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ cột					
	Xây móng					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	574.739	14.771	1.135.113
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	574.739	14.771	1.176.735
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	574.739	14.771	1.213.994
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	574.739	14.771	1.252.323
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	574.739	14.771	1.287.355
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	574.739	14.771	1.320.825
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.100.977	14.771	1.688.632
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.100.977	14.771	1.732.335
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.100.977	14.771	1.771.456
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.100.977	14.771	1.811.701
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.100.977	14.771	1.848.485
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.100.977	14.771	1.883.629
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	940.923	14.771	1.501.297
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	940.923	14.771	1.542.919
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	940.923	14.771	1.580.178
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	940.923	14.771	1.618.507
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	940.923	14.771	1.653.539
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	940.923	14.771	1.687.009

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.321.658	14.771	1.909.313
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.321.658	14.771	1.953.016
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.321.658	14.771	1.992.137
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.321.658	14.771	2.032.382
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.321.658	14.771	2.069.166
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.321.658	14.771	2.104.310

AE.11600 - TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	552.914	14.771	1.113.288
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	552.914	14.771	1.154.910
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	552.914	14.771	1.192.169
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	552.914	14.771	1.230.498
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	552.914	14.771	1.265.530
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	552.914	14.771	1.299.000
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	960.324	14.771	1.547.979
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	960.324	14.771	1.591.682
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	960.324	14.771	1.630.803
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	960.324	14.771	1.671.048
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	960.324	14.771	1.707.832
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	960.324	14.771	1.742.976

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GÓI ĐỖ, GÓI ĐỖ ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	550.003	826.945	14.771	1.391.719
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	591.625	826.945	14.771	1.433.341
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	628.884	826.945	14.771	1.470.600
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	667.213	826.945	14.771	1.508.929
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	702.245	826.945	14.771	1.543.961
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	735.715	826.945	14.771	1.577.431
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	982.149	14.771	1.574.424
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	982.149	14.771	1.618.127
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	982.149	14.771	1.657.248
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	982.149	14.771	1.697.493
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	982.149	14.771	1.734.277
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	982.149	14.771	1.769.421

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gổ đỡ đường ống Chiều cao $\leq 2\text{m}$					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	550.003	826.945	14.771	1.391.719
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	591.625	826.945	14.771	1.433.341
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	628.884	826.945	14.771	1.470.600
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	667.213	826.945	14.771	1.508.929
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	702.245	826.945	14.771	1.543.961
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	735.715	826.945	14.771	1.577.431
	Chiều cao $> 2\text{m}$					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	577.504	977.299	14.771	1.569.574
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	621.207	977.299	14.771	1.613.277
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	660.328	977.299	14.771	1.652.398
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	700.573	977.299	14.771	1.692.643
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	737.357	977.299	14.771	1.729.427
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	772.501	977.299	14.771	1.764.571

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	480.162	14.771	1.040.536
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	480.162	14.771	1.082.158
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	480.162	14.771	1.119.417
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	480.162	14.771	1.157.746
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	480.162	14.771	1.192.778
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	480.162	14.771	1.226.248
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	506.838	14.771	1.067.212
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	506.838	14.771	1.108.834
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	506.838	14.771	1.146.093
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	506.838	14.771	1.184.422
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	506.838	14.771	1.219.454
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	506.838	14.771	1.252.924
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	563.753	562.614	14.771	1.141.138
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	606.416	562.614	14.771	1.183.801
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	644.606	562.614	14.771	1.221.991
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	683.893	562.614	14.771	1.261.278
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	719.801	562.614	14.771	1.297.186
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	754.108	562.614	14.771	1.331.493

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m ³	280.958	291.007		571.965
AE.12120	Mái dốc thẳng	m ³	280.958	339.508		620.466
AE.12130	Mái dốc cong	m ³	293.632	480.162		773.794
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	375.884		699.037
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	375.884		705.676
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	375.884		711.620
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	375.884		717.734
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	375.884		723.323
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	375.884		728.662
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	424.386		747.539
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	424.386		754.178
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	424.386		760.122
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	424.386		766.236
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	424.386		771.825
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	424.386		777.164
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m ³	336.881	487.437		824.318
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m ³	343.687	487.437		831.124
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m ³	349.779	487.437		837.216
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m ³	356.046	487.437		843.483
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m ³	361.775	487.437		849.212
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m ³	367.247	487.437		854.684

AE.12300 - XÂY CỐNG**AE.12400 - XÂY NÚT HÀM****AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	722.668	14.771	1.310.323
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	722.668	14.771	1.354.026
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	722.668	14.771	1.393.147
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	722.668	14.771	1.433.392
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	722.668	14.771	1.470.176
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	722.668	14.771	1.505.320
	Xây nút hàm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	839.071	14.771	1.426.726
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	839.071	14.771	1.470.429
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	839.071	14.771	1.509.550
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	839.071	14.771	1.549.795

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	839.071	14.771	1.586.579
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	839.071	14.771	1.621.723
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	977.299	14.771	1.569.574
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	977.299	14.771	1.613.277
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	977.299	14.771	1.652.398
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	977.299	14.771	1.692.643
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	977.299	14.771	1.729.427
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	977.299	14.771	1.764.571

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY $\geq 40\%$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$ Chiều cao $\geq 5m$					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.326.508	16.165	1.943.267
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.326.508	16.165	1.991.132
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.326.508	16.165	2.033.979
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.326.508	16.165	2.078.058
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.326.508	16.165	2.118.345
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.326.508	16.165	2.156.835
	Chiều cao $\geq 10m$					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.552.038	16.165	2.168.797
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.552.038	16.165	2.216.662
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.552.038	16.165	2.259.509
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.552.038	16.165	2.303.588
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.552.038	16.165	2.343.875
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.552.038	16.165	2.382.365
	Chiều cao $>20m$					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.845.471	16.165	2.462.230
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.845.471	16.165	2.510.095
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.845.471	16.165	2.552.942
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.845.471	16.165	2.597.021
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.845.471	16.165	2.637.308
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.845.471	16.165	2.675.798

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	550.489	6.410	889.062
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	550.489	6.410	904.918
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	550.489	6.410	919.112
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	550.489	6.410	933.713
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	550.489	6.410	947.059
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	550.489	6.410	959.809
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	620.815	6.410	959.388
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	620.815	6.410	975.244
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	620.815	6.410	989.438
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	620.815	6.410	1.004.039
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	620.815	6.410	1.017.385
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	620.815	6.410	1.030.135
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.771	664.466	6.410	1.019.647
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	365.420	664.466	6.410	1.036.296
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	380.323	664.466	6.410	1.051.199
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	395.655	664.466	6.410	1.066.531
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	409.668	664.466	6.410	1.080.544
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	423.056	664.466	6.410	1.093.932
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m ³	340.656	545.639	7.525	893.820
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m ³	359.485	545.639	7.525	912.649
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m ³	376.340	545.639	7.525	929.504
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m ³	393.680	545.639	7.525	946.844
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m ³	409.528	545.639	7.525	962.692
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m ³	424.669	545.639	7.525	977.833
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m ³	357.689	647.491	7.525	1.012.705
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m ³	377.460	647.491	7.525	1.032.476
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m ³	395.157	647.491	7.525	1.050.173
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m ³	413.364	647.491	7.525	1.068.380
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m ³	430.004	647.491	7.525	1.085.020
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m ³	445.902	647.491	7.525	1.100.918
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	397.365	1.062.176	9.197	1.468.738
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	423.378	1.062.176	9.197	1.494.751

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	446.665	1.062.176	9.197	1.518.038
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	470.621	1.062.176	9.197	1.541.994
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	492.516	1.062.176	9.197	1.563.889
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	513.434	1.062.176	9.197	1.584.807

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẼ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây móng					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	657.191	10.033	2.791.155
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	657.191	10.033	2.820.885
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	657.191	10.033	2.847.498
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	657.191	10.033	2.874.876
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	657.191	10.033	2.899.899
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	657.191	10.033	2.923.806
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	734.793	10.033	2.868.757
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	734.793	10.033	2.898.487
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	734.793	10.033	2.925.100
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	734.793	10.033	2.952.478
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	734.793	10.033	2.977.501
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	734.793	10.033	3.001.408
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	802.695	10.033	3.042.856
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	802.695	10.033	3.074.072
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	802.695	10.033	3.102.016
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	802.695	10.033	3.130.763
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	802.695	10.033	3.157.037
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	802.695	10.033	3.182.139
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	657.191	10.033	2.791.155
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	657.191	10.033	2.820.885
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	657.191	10.033	2.847.498
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	657.191	10.033	2.874.876
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	657.191	10.033	2.899.899
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	657.191	10.033	2.923.806
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	732.368	10.033	2.972.529
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	732.368	10.033	3.003.745

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	732.368	10.033	3.031.689
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	732.368	10.033	3.060.436
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	732.368	10.033	3.086.710
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	732.368	10.033	3.111.812

AE.14300 - XÂY GÓI ĐỒ ỐNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây gói đồ ống Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	657.191	10.033	2.791.155
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	657.191	10.033	2.820.885
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	657.191	10.033	2.847.498
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	657.191	10.033	2.874.876
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	657.191	10.033	2.899.899
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	657.191	10.033	2.923.806
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m ³	2.236.740	732.368	10.312	2.979.420
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m ³	2.268.997	732.368	10.312	3.011.677
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m ³	2.297.872	732.368	10.312	3.040.552
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m ³	2.327.577	732.368	10.312	3.070.257
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m ³	2.354.727	732.368	10.312	3.097.407
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m ³	2.380.666	732.368	10.312	3.123.346
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây trụ, cột					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m ³	2.142.240	1.062.176	10.312	3.214.728
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m ³	2.174.497	1.062.176	10.312	3.246.985
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m ³	2.203.372	1.062.176	10.312	3.275.860
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m ³	2.233.077	1.062.176	10.312	3.305.565
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m ³	2.260.227	1.062.176	10.312	3.332.715
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m ³	2.286.166	1.062.176	10.312	3.358.654

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây móng					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	327.383	9.476	1.196.895
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	327.383	9.476	1.224.643
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	327.383	9.476	1.249.481
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	327.383	9.476	1.275.034
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	327.383	9.476	1.298.389
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	327.383	9.476	1.320.702
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m ³	876.533	351.634	9.755	1.237.922
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m ³	905.272	351.634	9.755	1.266.661
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m ³	930.998	351.634	9.755	1.292.387
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m ³	957.464	351.634	9.755	1.318.853
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m ³	981.653	351.634	9.755	1.343.042
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.004.763	351.634	9.755	1.366.152
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m ³	920.360	375.884	9.755	1.305.999
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m ³	950.536	375.884	9.755	1.336.175
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m ³	977.548	375.884	9.755	1.363.187
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.005.337	375.884	9.755	1.390.976
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.030.735	375.884	9.755	1.416.374
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.055.001	375.884	9.755	1.440.640
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	337.083	9.476	1.206.595
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	337.083	9.476	1.234.343
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	337.083	9.476	1.259.181
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	337.083	9.476	1.284.734
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	337.083	9.476	1.308.089
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	337.083	9.476	1.330.402
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m ³	903.037	351.634	9.476	1.264.147
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m ³	932.173	351.634	9.476	1.293.283
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m ³	958.254	351.634	9.476	1.319.364
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m ³	985.084	351.634	9.476	1.346.194
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.009.607	351.634	9.476	1.370.717
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.033.035	351.634	9.476	1.394.145

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây móng					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	344.359	9.755	1.346.747
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	344.359	9.755	1.375.486
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	344.359	9.755	1.401.212
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	344.359	9.755	1.427.678
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	344.359	9.755	1.451.867
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	344.359	9.755	1.474.977
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.006.431	356.484	10.033	1.372.948
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.036.161	356.484	10.033	1.402.678
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.062.774	356.484	10.033	1.429.291
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.090.152	356.484	10.033	1.456.669
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.115.175	356.484	10.033	1.481.692
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.139.082	356.484	10.033	1.505.599
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.056.753	395.285	10.033	1.462.071
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.969	395.285	10.033	1.493.287
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.913	395.285	10.033	1.521.231
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.660	395.285	10.033	1.549.978
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.170.934	395.285	10.033	1.576.252
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.196.036	395.285	10.033	1.601.354
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	349.209	9.755	1.351.597
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	349.209	9.755	1.380.336
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	349.209	9.755	1.406.062
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	349.209	9.755	1.432.528
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	349.209	9.755	1.456.717
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	349.209	9.755	1.479.827
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.042.265	368.609	9.755	1.420.629
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.072.441	368.609	9.755	1.450.805
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.099.453	368.609	9.755	1.477.817
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.127.242	368.609	9.755	1.505.606
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.152.640	368.609	9.755	1.531.004
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.176.906	368.609	9.755	1.555.270

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM

AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m ³	786.387	344.359	9.755	1.140.501
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m ³	819.276	344.359	9.755	1.173.390
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m ³	846.826	344.359	9.755	1.200.940
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m ³	874.927	344.359	9.755	1.229.041
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m ³	901.177	344.359	9.755	1.255.291
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m ³	780.811	305.558	10.033	1.096.402
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m ³	814.834	305.558	10.033	1.130.425
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m ³	843.334	305.558	10.033	1.158.925
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m ³	872.404	305.558	10.033	1.187.995
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m ³	899.560	305.558	10.033	1.215.151

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	460.761	8.919	1.361.442
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	460.761	8.919	1.388.831
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	460.761	8.919	1.411.773
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	460.761	8.919	1.435.174
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	460.761	8.919	1.457.035
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	501.987	54.584	1.448.333
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	501.987	54.584	1.475.722
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	501.987	54.584	1.498.664
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	501.987	54.584	1.522.065
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	501.987	54.584	1.543.926
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	550.489	104.055	1.546.306

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	550.489	104.055	1.573.695
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	550.489	104.055	1.596.637
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	550.489	104.055	1.620.038
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	550.489	104.055	1.641.899
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	574.739	156.588	1.623.089
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	574.739	156.588	1.650.478
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	574.739	156.588	1.673.420
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	574.739	156.588	1.696.821
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	574.739	156.588	1.718.682
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	395.285	9.755	1.230.746
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	395.285	9.755	1.265.279
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	395.285	9.755	1.294.207
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	395.285	9.755	1.323.713
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	395.285	9.755	1.351.276
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	404.985	55.420	1.286.111
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	404.985	55.420	1.320.644
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	404.985	55.420	1.349.572
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	404.985	55.420	1.379.078
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	404.985	55.420	1.406.641
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	446.211	104.892	1.376.809
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	446.211	104.892	1.411.342
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	446.211	104.892	1.440.270
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	446.211	104.892	1.469.776
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	446.211	104.892	1.497.339
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	465.612	157.424	1.448.742
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	465.612	157.424	1.483.275
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	465.612	157.424	1.512.203
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	465.612	157.424	1.541.709
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	465.612	157.424	1.569.272
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	341.933	10.033	1.171.818
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	341.933	10.033	1.207.542
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	341.933	10.033	1.237.467
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	341.933	10.033	1.267.990
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	341.933	10.033	1.296.504
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	371.034	55.699	1.246.585
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	371.034	55.699	1.282.309
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	371.034	55.699	1.312.234
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	371.034	55.699	1.342.757
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	371.034	55.699	1.371.271
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	407.410	105.170	1.332.432
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	407.410	105.170	1.368.156
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	407.410	105.170	1.398.081
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	407.410	105.170	1.428.604

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >33cm, cao ≤200m	m ³	944.538	407.410	105.170	1.457.118
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	426.811	157.703	1.404.366
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	426.811	157.703	1.440.090
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	426.811	157.703	1.470.015
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	426.811	157.703	1.500.538
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	426.811	157.703	1.529.052

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	727.518	10.033	1.557.403
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	727.518	10.033	1.593.127
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	727.518	10.033	1.623.052
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	727.518	10.033	1.653.575
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	727.518	10.033	1.682.089
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	970.024	55.699	1.845.575
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	970.024	55.699	1.881.299
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	970.024	55.699	1.911.224
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	970.024	55.699	1.941.747
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	970.024	55.699	1.970.261
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	1.067.026	105.170	1.992.048
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	1.067.026	105.170	2.027.772
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	1.067.026	105.170	2.057.697
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	1.067.026	105.170	2.088.220
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	1.067.026	105.170	2.116.734
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	1.115.528	157.703	2.093.083
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	1.115.528	157.703	2.128.807
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	1.115.528	157.703	2.158.732
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	1.115.528	157.703	2.189.255
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	1.115.528	157.703	2.217.769

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	674.167	9.755	1.509.628
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	674.167	9.755	1.544.161
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	674.167	9.755	1.573.089
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	674.167	9.755	1.602.595
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	674.167	9.755	1.630.158
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	749.344	55.420	1.630.470
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	749.344	55.420	1.665.003
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	749.344	55.420	1.693.931
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	749.344	55.420	1.723.437
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	749.344	55.420	1.751.000
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	822.095	104.892	1.752.693
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	822.095	104.892	1.787.226
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	822.095	104.892	1.816.154
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	822.095	104.892	1.845.660
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	822.095	104.892	1.873.223
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	860.896	157.424	1.844.026
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	860.896	157.424	1.878.559
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	860.896	157.424	1.907.487
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	860.896	157.424	1.936.993
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	860.896	157.424	1.964.556

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	630.516	10.033	1.460.401
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	630.516	10.033	1.496.125
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	630.516	10.033	1.526.050
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	630.516	10.033	1.556.573
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	630.516	10.033	1.585.087
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	700.842	55.699	1.576.393

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	700.842	55.699	1.612.117
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	700.842	55.699	1.642.042
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	700.842	55.699	1.672.565
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	700.842	55.699	1.701.079
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	768.744	105.170	1.693.766
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	768.744	105.170	1.729.490
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	768.744	105.170	1.759.415
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	768.744	105.170	1.789.938
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	768.744	105.170	1.818.452
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	805.120	157.703	1.782.675
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	805.120	157.703	1.818.399
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	805.120	157.703	1.848.324
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	805.120	157.703	1.878.847
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	805.120	157.703	1.907.361

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây công cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m ³	811.160	1.130.078	9.476	1.950.714
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m ³	844.185	1.130.078	9.476	1.983.739
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m ³	871.849	1.130.078	9.476	2.011.403
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m ³	900.066	1.130.078	9.476	2.039.620
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m ³	926.425	1.130.078	9.476	2.065.979
	Xây công thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m ³	829.188	1.037.926	9.755	1.876.869
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m ³	863.393	1.037.926	9.755	1.911.074
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m ³	892.045	1.037.926	9.755	1.939.726
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m ³	921.270	1.037.926	9.755	1.968.951
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m ³	948.571	1.037.926	9.755	1.996.252

AE.26000 - XÂY BỀ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỒI ĐỖ ỒNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m ³	843.195	873.022	10.312	1.726.529
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m ³	880.286	873.022	10.312	1.763.620
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m ³	911.356	873.022	10.312	1.794.690
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m ³	943.047	873.022	10.312	1.826.381
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m ³	972.652	873.022	10.312	1.855.986
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m ³	856.753	776.019	10.870	1.643.642
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m ³	896.237	776.019	10.870	1.683.126
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m ³	929.311	776.019	10.870	1.716.200
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m ³	963.047	776.019	10.870	1.749.936
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m ³	994.561	776.019	10.870	1.781.450
	Xây gôi đờ ồng, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m ³	858.787	1.091.277	10.870	1.960.934
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m ³	898.629	1.091.277	10.870	2.000.776
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m ³	932.004	1.091.277	10.870	2.034.151
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m ³	966.047	1.091.277	10.870	2.068.194
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m ³	997.848	1.091.277	10.870	2.099.995

AE.27000 - XÂY BỀ CHỨA HOÁ CHẤT, BỀ CHỐNG ĂN MÒNĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bề chứa hoá chất, bề chống ăn mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m ³	2.680.469	1.088.244	8.919	3.777.632

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	873.022	9.476	1.727.805
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	873.022	9.476	1.761.147
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	873.022	9.476	1.789.077
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	873.022	9.476	1.817.566
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	873.022	9.476	1.844.179

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	845.307	970.024	55.142	1.870.473
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	878.649	970.024	55.142	1.903.815
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	906.579	970.024	55.142	1.931.745
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	935.068	970.024	55.142	1.960.234
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m^3	961.681	970.024	55.142	1.986.847
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	845.307	1.067.026	104.613	2.016.946
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	878.649	1.067.026	104.613	2.050.288
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	906.579	1.067.026	104.613	2.078.218
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	935.068	1.067.026	104.613	2.106.707
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m^3	961.681	1.067.026	104.613	2.133.320
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	845.307	1.115.528	157.146	2.117.981
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	878.649	1.115.528	157.146	2.151.323
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	906.579	1.115.528	157.146	2.179.253
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	935.068	1.115.528	157.146	2.207.742
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m^3	961.681	1.115.528	157.146	2.234.355

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.076.472	388.010	10.033	1.474.515
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.110.495	388.010	10.033	1.508.538
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.138.995	388.010	10.033	1.537.038
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.168.065	388.010	10.033	1.566.108
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.195.221	388.010	10.033	1.593.264
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.050.167	344.359	10.312	1.404.838
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.085.325	344.359	10.312	1.439.996
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.114.775	344.359	10.312	1.469.446
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.144.814	344.359	10.312	1.499.485
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.172.875	344.359	10.312	1.527.546

AE.32000 - XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 5x10x20cm <i>Chiều dày ≤10cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	540.788	9.197	1.669.458
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	540.788	9.197	1.699.228
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	540.788	9.197	1.724.166
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	540.788	9.197	1.749.602
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	540.788	9.197	1.773.364
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	589.290	54.863	1.763.626
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	589.290	54.863	1.793.396
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	589.290	54.863	1.818.334
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	589.290	54.863	1.843.770
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	589.290	54.863	1.867.532
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	647.491	104.334	1.871.298
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	647.491	104.334	1.901.068
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	647.491	104.334	1.926.006
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	647.491	104.334	1.951.442
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	647.491	104.334	1.975.204
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	676.592	156.867	1.952.932
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	676.592	156.867	1.982.702
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	676.592	156.867	2.007.640
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	676.592	156.867	2.033.076
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	676.592	156.867	2.056.838
	<i>Chiều dày ≤30cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	443.786	10.033	1.584.115
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	443.786	10.033	1.619.839
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	443.786	10.033	1.649.764
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	443.786	10.033	1.680.287
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	443.786	10.033	1.708.801
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	477.737	55.699	1.663.732
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	477.737	55.699	1.699.456
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	477.737	55.699	1.729.381
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	477.737	55.699	1.759.904
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	477.737	55.699	1.788.418
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	523.813	105.170	1.759.279
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	523.813	105.170	1.795.003
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	523.813	105.170	1.824.928
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	523.813	105.170	1.855.451
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	523.813	105.170	1.883.965
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	548.064	157.703	1.836.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	548.064	157.703	1.871.787
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	548.064	157.703	1.901.712
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	548.064	157.703	1.932.235
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	548.064	157.703	1.960.749
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	397.710	10.312	1.512.989
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	397.710	10.312	1.549.904
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	397.710	10.312	1.580.826
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	397.710	10.312	1.612.367
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	397.710	10.312	1.641.832
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	436.511	55.978	1.597.456
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	436.511	55.978	1.634.371
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	436.511	55.978	1.665.293
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	436.511	55.978	1.696.834
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	436.511	55.978	1.726.299
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	480.162	105.449	1.690.578
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	480.162	105.449	1.727.493
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	480.162	105.449	1.758.415
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	480.162	105.449	1.789.956
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	480.162	105.449	1.819.421
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	501.987	157.982	1.764.936
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	501.987	157.982	1.801.851
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	501.987	157.982	1.832.773
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	501.987	157.982	1.864.314
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	501.987	157.982	1.893.779

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	873.022	10.312	1.988.301
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	873.022	10.312	2.025.216
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	873.022	10.312	2.056.138
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	873.022	10.312	2.087.679
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	873.022	10.312	2.117.144
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	970.024	55.978	2.130.969
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	970.024	55.978	2.167.884
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	970.024	55.978	2.198.806
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	970.024	55.978	2.230.347
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	970.024	55.978	2.259.812
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	1.067.026	105.449	2.277.442
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	1.067.026	105.449	2.314.357

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	1.067.026	105.449	2.345.279
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	1.067.026	105.449	2.376.820
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	1.067.026	105.449	2.406.285
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	1.115.528	157.982	2.378.477
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	1.115.528	157.982	2.415.392
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	1.115.528	157.982	2.446.314
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	1.115.528	157.982	2.477.855
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	1.115.528	157.982	2.507.320

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.169.572	829.371	11.148	2.010.091
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.449	829.371	11.148	2.051.968
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.527	829.371	11.148	2.087.046
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.308	829.371	11.148	2.122.827
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.315.732	829.371	11.148	2.156.251
	Xây gổ đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.130	1.115.528	11.984	2.310.642
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.227.399	1.115.528	11.984	2.354.911
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.482	1.115.528	11.984	2.391.994
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.307	1.115.528	11.984	2.429.819
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.337.642	1.115.528	11.984	2.465.154

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	960.324	10.033	2.112.108
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	960.324	10.033	2.147.832
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	960.324	10.033	2.177.757
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	960.324	10.033	2.208.281
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	960.324	10.033	2.236.795
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.067.026	55.699	2.264.476
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.067.026	55.699	2.300.200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.067.026	55.699	2.330.125
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.067.026	55.699	2.360.649
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.067.026	55.699	2.389.163
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.173.729	105.170	2.420.650
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.173.729	105.170	2.456.374
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.173.729	105.170	2.486.299
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.173.729	105.170	2.516.823
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.173.729	105.170	2.545.337
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.227.080	157.703	2.526.534
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.227.080	157.703	2.562.258
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.227.080	157.703	2.592.183
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.227.080	157.703	2.622.707
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.227.080	157.703	2.651.221

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.052.848	404.985	10.312	1.468.145
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.088.345	404.985	10.312	1.503.642
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.118.080	404.985	10.312	1.533.377
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.410	404.985	10.312	1.563.707
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.743	404.985	10.312	1.592.040
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.047.033	356.484	10.870	1.414.387
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.084.232	356.484	10.870	1.451.586
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.392	356.484	10.870	1.482.746
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.147.175	356.484	10.870	1.514.529
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.865	356.484	10.870	1.544.219

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	596.565	9.197	1.722.428
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	596.565	9.197	1.752.912
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	596.565	9.197	1.778.448

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	596.565	9.197	1.804.495
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	596.565	9.197	1.828.827
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	659.616	54.863	1.831.145
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	659.616	54.863	1.861.629
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	659.616	54.863	1.887.165
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	659.616	54.863	1.913.212
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	659.616	54.863	1.937.544
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	725.093	104.334	1.946.093
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	725.093	104.334	1.976.577
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	725.093	104.334	2.002.113
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	725.093	104.334	2.028.160
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	725.093	104.334	2.052.492
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	756.619	156.867	2.030.152
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	756.619	156.867	2.060.636
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	756.619	156.867	2.086.172
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	756.619	156.867	2.112.219
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	756.619	156.867	2.136.551
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	477.737	10.312	1.593.539
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	477.737	10.312	1.630.812
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	477.737	10.312	1.662.033
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	477.737	10.312	1.693.880
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	477.737	10.312	1.723.629
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	528.663	55.978	1.690.131
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	528.663	55.978	1.727.404
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	528.663	55.978	1.758.625
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	528.663	55.978	1.790.472
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	528.663	55.978	1.820.221
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	579.589	105.449	1.790.528
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	579.589	105.449	1.827.801
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	579.589	105.449	1.859.022
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	579.589	105.449	1.890.869
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	579.589	105.449	1.920.618
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	603.840	157.982	1.867.312
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	603.840	157.982	1.904.585
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	603.840	157.982	1.935.806
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	603.840	157.982	1.967.653
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	603.840	157.982	1.997.402
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	465.612	10.870	1.576.821
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	465.612	10.870	1.615.880
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	465.612	10.870	1.648.598
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	465.612	10.870	1.681.970

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.236.663	465.612	10.870	1.713.145
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	509.263	56.535	1.666.137
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	509.263	56.535	1.705.196
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	509.263	56.535	1.737.914
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	509.263	56.535	1.771.286
AE.42325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.236.663	509.263	56.535	1.802.461
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	557.764	106.006	1.764.109
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	557.764	106.006	1.803.168
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	557.764	106.006	1.835.886
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	557.764	106.006	1.869.258
AE.42335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.236.663	557.764	106.006	1.900.433
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	584.439	158.539	1.843.317
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	584.439	158.539	1.882.376
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	584.439	158.539	1.915.094
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	584.439	158.539	1.948.466
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	584.439	158.539	1.979.641

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	970.024	10.870	2.081.233
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	970.024	10.870	2.120.292
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	970.024	10.870	2.153.010
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	970.024	10.870	2.186.382
AE.43115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.236.663	970.024	10.870	2.217.557
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	1.076.727	56.535	2.233.601
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	1.076.727	56.535	2.272.660
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	1.076.727	56.535	2.305.378
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.076.727	56.535	2.338.750
AE.43125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.236.663	1.076.727	56.535	2.369.925
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	1.183.429	106.006	2.389.774
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	1.183.429	106.006	2.428.833
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	1.183.429	106.006	2.461.551
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.183.429	106.006	2.494.923
AE.43135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.236.663	1.183.429	106.006	2.526.098
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	1.236.781	158.539	2.495.659
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	1.236.781	158.539	2.534.718
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	1.236.781	158.539	2.567.436

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.236.781	158.539	2.600.808
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	1.236.781	158.539	2.631.983

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.018.525	10.870	2.145.005
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.018.525	10.870	2.184.064
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.018.525	10.870	2.216.782
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.018.525	10.870	2.250.154
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.018.525	10.870	2.281.329
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.130.078	56.535	2.302.223
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.130.078	56.535	2.341.282
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.130.078	56.535	2.374.000
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.130.078	56.535	2.407.372
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.130.078	56.535	2.438.547
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.239.206	106.006	2.460.822
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.239.206	106.006	2.499.881
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.239.206	106.006	2.532.599
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.239.206	106.006	2.565.971
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.239.206	106.006	2.597.146
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.297.407	158.539	2.571.556
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.297.407	158.539	2.610.615
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.297.407	158.539	2.643.333
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.297.407	158.539	2.676.705
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.297.407	158.539	2.707.880

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.267.349	550.489	11.148	1.828.986
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.135	550.489	11.148	1.867.772
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.625	550.489	11.148	1.900.262
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.765	550.489	11.148	1.933.402
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.402.723	550.489	11.148	1.964.360
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.344	485.012	11.148	1.745.504
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.718	485.012	11.148	1.785.878
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.323.538	485.012	11.148	1.819.698
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.358.035	485.012	11.148	1.854.195
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.390.260	485.012	11.148	1.886.420

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	654.766	7.804	2.040.178
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	654.766	7.804	2.063.995
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	654.766	7.804	2.083.945
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	654.766	7.804	2.104.294
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	654.766	7.804	2.123.303
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	727.518	53.469	2.158.595
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	727.518	53.469	2.182.412
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	727.518	53.469	2.202.362
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	727.518	53.469	2.222.711
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	727.518	53.469	2.241.720
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	800.270	102.941	2.280.819
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	800.270	102.941	2.304.636
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	800.270	102.941	2.324.586
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	800.270	102.941	2.344.935
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	800.270	102.941	2.363.944
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	836.646	155.473	2.369.727
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	836.646	155.473	2.393.544
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	836.646	155.473	2.413.494
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	836.646	155.473	2.433.843

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m	m ³	1.460.733	836.646	155.473	2.452.852
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.268.217	582.014	10.870	1.861.101
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.918	582.014	10.870	1.899.802
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.339.337	582.014	10.870	1.932.221
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.372.404	582.014	10.870	1.965.288
AE.52215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤28m	m ³	1.403.294	582.014	10.870	1.996.178
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.268.217	630.516	56.535	1.955.268
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.918	630.516	56.535	1.993.969
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.339.337	630.516	56.535	2.026.388
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.372.404	630.516	56.535	2.059.455
AE.52225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤100m	m ³	1.403.294	630.516	56.535	2.090.345
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.268.217	693.567	106.006	2.067.790
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.918	693.567	106.006	2.106.491
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.339.337	693.567	106.006	2.138.910
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.372.404	693.567	106.006	2.171.977
AE.52235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤200m	m ³	1.403.294	693.567	106.006	2.202.867
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.268.217	725.093	158.539	2.151.849
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.918	725.093	158.539	2.190.550
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.339.337	725.093	158.539	2.222.969
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.372.404	725.093	158.539	2.256.036
AE.52245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >30cm Chiều cao ≤6m	m ³	1.403.294	725.093	158.539	2.286.926
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.489	557.764	11.148	1.827.401
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.299.810	557.764	11.148	1.868.722
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.424	557.764	11.148	1.903.336
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.729	557.764	11.148	1.938.641
AE.52315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤28m	m ³	1.402.710	557.764	11.148	1.971.622
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.489	606.265	56.814	1.921.568
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.299.810	606.265	56.814	1.962.889
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.424	606.265	56.814	1.997.503
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.729	606.265	56.814	2.032.808
AE.52325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤100m	m ³	1.402.710	606.265	56.814	2.065.789
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.489	666.892	106.285	2.031.666
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.299.810	666.892	106.285	2.072.987
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.424	666.892	106.285	2.107.601
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.729	666.892	106.285	2.142.906
AE.52335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤200m	m ³	1.402.710	666.892	106.285	2.175.887
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.489	695.992	158.818	2.113.299
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.299.810	695.992	158.818	2.154.620
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.424	695.992	158.818	2.189.234
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.729	695.992	158.818	2.224.539
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.402.710	695.992	158.818	2.257.520

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.091.277	10.870	2.313.798
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.091.277	10.870	2.352.856
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.091.277	10.870	2.385.574
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.091.277	10.870	2.418.947
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.091.277	10.870	2.450.122
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.212.530	56.535	2.480.716
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.212.530	56.535	2.519.774
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.212.530	56.535	2.552.492
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.212.530	56.535	2.585.865
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.212.530	56.535	2.617.040
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.333.783	106.006	2.651.440
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.333.783	106.006	2.690.498
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.333.783	106.006	2.723.216
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.333.783	106.006	2.756.589
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.333.783	106.006	2.787.764
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.394.410	158.539	2.764.600
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.394.410	158.539	2.803.658
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.394.410	158.539	2.836.376
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.394.410	158.539	2.869.749
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.394.410	158.539	2.900.924

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.100.977	10.870	2.360.353
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.100.977	10.870	2.399.411
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.100.977	10.870	2.432.129
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.100.977	10.870	2.465.502
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.830	1.100.977	10.870	2.496.677
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.222.230	56.535	2.527.271
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.222.230	56.535	2.566.329
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.222.230	56.535	2.599.047
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.222.230	56.535	2.632.420

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.384.830	1.222.230	56.535	2.663.595
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.345.908	106.006	2.700.420
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.345.908	106.006	2.739.478
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.345.908	106.006	2.772.196
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.345.908	106.006	2.805.569
AE.54135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.384.830	1.345.908	106.006	2.836.744
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.406.535	158.539	2.813.580
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.406.535	158.539	2.852.638
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.406.535	158.539	2.885.356
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.406.535	158.539	2.918.729
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.384.830	1.406.535	158.539	2.949.904

AE.60000 - XÂY GẠCH ÔNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày $\leq 10cm$ Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	371.034	5.853	975.577
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	371.034	5.853	993.439
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	371.034	5.853	1.008.402
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	371.034	5.853	1.023.663
AE.61115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	661.033	371.034	5.853	1.037.920
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	409.835	51.519	1.060.044
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	409.835	51.519	1.077.906
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	409.835	51.519	1.092.869
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	409.835	51.519	1.108.130
AE.61125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	661.033	409.835	51.519	1.122.387
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	448.636	100.990	1.148.316
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	448.636	100.990	1.166.178
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	448.636	100.990	1.181.141
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	448.636	100.990	1.196.402
AE.61135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	661.033	448.636	100.990	1.210.659
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	470.462	153.522	1.222.674
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	470.462	153.522	1.240.536
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	470.462	153.522	1.255.499
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	470.462	153.522	1.270.760
AE.61145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	661.033	470.462	153.522	1.285.017
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	597.995	334.658	6.410	939.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	334.658	6.410	958.711
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	334.658	6.410	975.170
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	334.658	6.410	991.958
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	334.658	6.410	1.007.641
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	344.359	52.076	994.430
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	344.359	52.076	1.014.078
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	344.359	52.076	1.030.537
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	344.359	52.076	1.047.325
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	344.359	52.076	1.063.008
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	378.309	101.547	1.077.851
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	378.309	101.547	1.097.499
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	378.309	101.547	1.113.958
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	378.309	101.547	1.130.746
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	378.309	101.547	1.146.429
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	395.285	154.080	1.147.360
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	395.285	154.080	1.167.008
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	395.285	154.080	1.183.467
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	395.285	154.080	1.200.255
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	395.285	154.080	1.215.938
	Chiều dày $> 30cm$					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	274.032	6.968	874.252
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	274.032	6.968	894.972
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	274.032	6.968	912.329
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	274.032	6.968	930.032
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	274.032	6.968	946.570
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	303.133	52.633	949.018
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	303.133	52.633	969.738
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	303.133	52.633	987.095
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	303.133	52.633	1.004.798
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	303.133	52.633	1.021.336
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	332.233	102.105	1.027.590
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	332.233	102.105	1.048.310
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	332.233	102.105	1.065.667
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	332.233	102.105	1.083.370
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	332.233	102.105	1.099.908
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	346.784	154.637	1.094.673
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	346.784	154.637	1.115.393
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	346.784	154.637	1.132.750
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	346.784	154.637	1.150.453
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	346.784	154.637	1.166.991

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CẦU GẠCH THẺ (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm cầu gạch thẻ (5x10x20)cm Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	363.759	9.197	1.078.776
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	363.759	9.197	1.107.355
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	363.759	9.197	1.131.295
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	363.759	9.197	1.155.714
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	363.759	9.197	1.178.525
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	414.685	54.863	1.175.368
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	414.685	54.863	1.203.947
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	414.685	54.863	1.227.887
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	414.685	54.863	1.252.306
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	414.685	54.863	1.275.117
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	455.911	104.334	1.266.065
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	455.911	104.334	1.294.644
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	455.911	104.334	1.318.584
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	455.911	104.334	1.343.003
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	455.911	104.334	1.365.814
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	475.312	156.867	1.337.999
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	475.312	156.867	1.366.578
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	475.312	156.867	1.390.518
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	475.312	156.867	1.414.937
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	475.312	156.867	1.437.748

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 8x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	472.887	6.689	1.331.852
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	472.887	6.689	1.352.096
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	472.887	6.689	1.369.054
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	472.887	6.689	1.386.350
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m ³	922.932	472.887	6.689	1.402.508
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	521.388	52.355	1.426.019
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	521.388	52.355	1.446.263
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	521.388	52.355	1.463.221
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	521.388	52.355	1.480.517

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	922.932	521.388	52.355	1.496.675
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	572.314	101.826	1.526.416
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	572.314	101.826	1.546.660
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	572.314	101.826	1.563.618
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	572.314	101.826	1.580.914
AE.63135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	922.932	572.314	101.826	1.597.072
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	598.990	154.359	1.605.625
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	598.990	154.359	1.625.869
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	598.990	154.359	1.642.827
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	598.990	154.359	1.660.123
AE.63145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	922.932	598.990	154.359	1.676.281
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	412.260	8.361	1.264.195
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	412.260	8.361	1.289.201
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	412.260	8.361	1.310.149
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	412.260	8.361	1.331.515
AE.63215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	930.854	412.260	8.361	1.351.475
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	448.636	54.027	1.346.237
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	448.636	54.027	1.371.243
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	448.636	54.027	1.392.191
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	448.636	54.027	1.413.557
AE.63225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	930.854	448.636	54.027	1.433.517
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	492.287	103.498	1.439.359
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	492.287	103.498	1.464.365
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	492.287	103.498	1.485.313
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	492.287	103.498	1.506.679
AE.63235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	930.854	492.287	103.498	1.526.639
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	514.113	156.031	1.513.718
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	514.113	156.031	1.538.724
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	514.113	156.031	1.559.672
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	514.113	156.031	1.581.038
AE.63245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	930.854	514.113	156.031	1.600.998
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	356.484	9.197	1.198.646
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	356.484	9.197	1.229.607
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	356.484	9.197	1.255.542
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	356.484	9.197	1.281.996
AE.63315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	941.027	356.484	9.197	1.306.708
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	392.860	54.863	1.280.688
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	392.860	54.863	1.311.649
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	392.860	54.863	1.337.584
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	392.860	54.863	1.364.038
AE.63325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	941.027	392.860	54.863	1.388.750

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	431.661	104.334	1.368.960
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	431.661	104.334	1.399.921
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	431.661	104.334	1.425.856
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	431.661	104.334	1.452.310
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	431.661	104.334	1.477.022
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m ³	832.965	451.061	156.867	1.440.893
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m ³	863.926	451.061	156.867	1.471.854
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m ³	889.861	451.061	156.867	1.497.789
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.315	451.061	156.867	1.524.243
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m ³	941.027	451.061	156.867	1.548.955

AE.64000 - XÂY GẠCH ÔNG (8x8x19)CM CẦU GẠCH THỂ (4x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19)cm Cầu gạch thể (4x8x19)cm Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	448.636	8.919	1.419.086
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	448.636	8.919	1.446.475
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	448.636	8.919	1.469.417
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	448.636	8.919	1.492.819
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	448.636	8.919	1.514.679
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	521.388	54.584	1.537.503
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	521.388	54.584	1.564.892
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	521.388	54.584	1.587.834
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	521.388	54.584	1.611.236
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	521.388	54.584	1.633.096
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	572.314	104.055	1.637.900
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	572.314	104.055	1.665.289
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	572.314	104.055	1.688.231
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	572.314	104.055	1.711.633
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	572.314	104.055	1.733.493
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m ³	961.531	598.990	156.588	1.717.109
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m ³	988.920	598.990	156.588	1.744.498
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.011.862	598.990	156.588	1.767.440
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.035.264	598.990	156.588	1.790.842
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.057.124	598.990	156.588	1.812.702

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 9x9x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	424.386	6.410	1.133.568
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	424.386	6.410	1.152.621
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	424.386	6.410	1.168.581
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	424.386	6.410	1.184.860
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	424.386	6.410	1.200.067
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	468.037	52.076	1.222.885
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	468.037	52.076	1.241.938
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	468.037	52.076	1.257.898
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	468.037	52.076	1.274.177
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	468.037	52.076	1.289.384
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	514.113	101.547	1.318.432
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	514.113	101.547	1.337.485
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	514.113	101.547	1.353.445
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	514.113	101.547	1.369.724
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	514.113	101.547	1.384.931
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m ³	702.772	535.938	154.080	1.392.790
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m ³	721.825	535.938	154.080	1.411.843
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m ³	737.785	535.938	154.080	1.427.803
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m ³	754.064	535.938	154.080	1.444.082
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m ³	769.271	535.938	154.080	1.459.289
	Chiều dày ≤30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	375.884	7.525	1.073.976
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	375.884	7.525	1.096.601
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	375.884	7.525	1.115.554
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	375.884	7.525	1.134.885
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	375.884	7.525	1.152.944
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	400.135	53.191	1.143.893
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	400.135	53.191	1.166.518
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	400.135	53.191	1.185.471
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	400.135	53.191	1.204.802
AE.65225	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	400.135	53.191	1.222.861
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	438.936	102.662	1.232.165
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	438.936	102.662	1.254.790
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	438.936	102.662	1.273.743
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	438.936	102.662	1.293.074
AE.65235	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	438.936	102.662	1.311.133
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m ³	690.567	458.336	155.195	1.304.098
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m ³	713.192	458.336	155.195	1.326.723

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m ³	732.145	458.336	155.195	1.345.676
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m ³	751.476	458.336	155.195	1.365.007
AE.65245	- Vữa XM mác 125	m ³	769.535	458.336	155.195	1.383.066
	Chiều dày >30cm Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	317.683	8.082	1.025.757
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	317.683	8.082	1.051.954
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	317.683	8.082	1.073.899
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	317.683	8.082	1.096.283
AE.65315	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	317.683	8.082	1.117.193
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	349.209	53.748	1.102.949
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	349.209	53.748	1.129.146
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	349.209	53.748	1.151.091
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	349.209	53.748	1.173.475
AE.65325	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	349.209	53.748	1.194.385
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	383.159	103.219	1.186.370
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	383.159	103.219	1.212.567
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	383.159	103.219	1.234.512
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	383.159	103.219	1.256.896
AE.65335	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	383.159	103.219	1.277.806
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m ³	699.992	400.135	155.752	1.255.879
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m ³	726.189	400.135	155.752	1.282.076
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m ³	748.134	400.135	155.752	1.304.021
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m ³	770.518	400.135	155.752	1.326.405
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m ³	791.428	400.135	155.752	1.347.315

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	322.533	6.689	877.040
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	322.533	6.689	897.284
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	322.533	6.689	914.242
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	322.533	6.689	931.538
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	322.533	6.689	947.696
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	339.508	52.355	939.681
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	339.508	52.355	959.925
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	339.508	52.355	976.883
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	339.508	52.355	994.179
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	339.508	52.355	1.010.337
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	373.459	101.826	1.023.103
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	373.459	101.826	1.043.347
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	373.459	101.826	1.060.305
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	373.459	101.826	1.077.601
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	373.459	101.826	1.093.759
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m ³	547.818	390.435	154.359	1.092.612
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m ³	568.062	390.435	154.359	1.112.856
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m ³	585.020	390.435	154.359	1.129.814
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m ³	602.316	390.435	154.359	1.147.110
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m ³	618.474	390.435	154.359	1.163.268
	Chiều dày >10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	274.032	6.968	818.915
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	274.032	6.968	840.468
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	274.032	6.968	858.523
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	274.032	6.968	876.939
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	274.032	6.968	894.142
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	281.307	52.633	871.855
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	281.307	52.633	893.408
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	281.307	52.633	911.463
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	281.307	52.633	929.879
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	281.307	52.633	947.082
	Chiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	310.408	102.105	950.428
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	310.408	102.105	971.981
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	310.408	102.105	990.036
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	310.408	102.105	1.008.452
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	310.408	102.105	1.025.655
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m ³	537.915	324.958	154.637	1.017.510
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m ³	559.468	324.958	154.637	1.039.063
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m ³	577.523	324.958	154.637	1.057.118
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m ³	595.939	324.958	154.637	1.075.534
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m ³	613.142	324.958	154.637	1.092.737

AE.72000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 10x13,5x22cm					
	Chiều dày ≤10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m ³	577.297	329.808	6.410	913.515
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.350	329.808	6.410	932.568
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m ³	612.310	329.808	6.410	948.528
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m ³	628.589	329.808	6.410	964.807

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.72115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	643.796	329.808	6.410	980.014
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m^3	577.297	349.209	52.076	978.582
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m^3	596.350	349.209	52.076	997.635
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m^3	612.310	349.209	52.076	1.013.595
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m^3	628.589	349.209	52.076	1.029.874
AE.72125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	643.796	349.209	52.076	1.045.081
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m^3	577.297	380.734	101.547	1.059.578
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m^3	596.350	380.734	101.547	1.078.631
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m^3	612.310	380.734	101.547	1.094.591
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m^3	628.589	380.734	101.547	1.110.870
AE.72135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	643.796	380.734	101.547	1.126.077
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m^3	577.297	400.135	154.080	1.131.512
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m^3	596.350	400.135	154.080	1.150.565
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m^3	612.310	400.135	154.080	1.166.525
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m^3	628.589	400.135	154.080	1.182.804
AE.72145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >10 Chiều cao $\leq 6m$	m^3	643.796	400.135	154.080	1.198.011
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m^3	571.443	283.732	6.689	861.864
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m^3	591.687	283.732	6.689	882.108
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m^3	608.645	283.732	6.689	899.066
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m^3	625.941	283.732	6.689	916.362
AE.72215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	642.099	283.732	6.689	932.520
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m^3	571.443	293.432	52.355	917.230
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m^3	591.687	293.432	52.355	937.474
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m^3	608.645	293.432	52.355	954.432
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m^3	625.941	293.432	52.355	971.728
AE.72225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	642.099	293.432	52.355	987.886
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m^3	571.443	322.533	101.826	995.802
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m^3	591.687	322.533	101.826	1.016.046
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m^3	608.645	322.533	101.826	1.033.004
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m^3	625.941	322.533	101.826	1.050.300
AE.72235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	642.099	322.533	101.826	1.066.458
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m^3	571.443	337.083	154.359	1.062.885
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m^3	591.687	337.083	154.359	1.083.129
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m^3	608.645	337.083	154.359	1.100.087
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m^3	625.941	337.083	154.359	1.117.383
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m^3	642.099	337.083	154.359	1.133.541

AE.73000 - XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	346.784	6.689	1.005.976
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	346.784	6.689	1.026.220
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	346.784	6.689	1.043.178
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	346.784	6.689	1.060.474
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	346.784	6.689	1.076.632
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	356.484	52.355	1.061.342
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	356.484	52.355	1.081.586
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	356.484	52.355	1.098.544
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	356.484	52.355	1.115.840
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	356.484	52.355	1.131.998
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	392.860	101.826	1.147.189
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	392.860	101.826	1.167.433
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	392.860	101.826	1.184.391
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	392.860	101.826	1.201.687
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	392.860	101.826	1.217.845
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m ³	652.503	409.835	154.359	1.216.697
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m ³	672.747	409.835	154.359	1.236.941
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m ³	689.705	409.835	154.359	1.253.899
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m ³	707.001	409.835	154.359	1.271.195
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m ³	723.159	409.835	154.359	1.287.353

XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10 Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	334.658	6.968	981.766
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	334.658	6.968	1.003.201
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	334.658	6.968	1.021.156
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	334.658	6.968	1.039.470
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	334.658	6.968	1.056.578
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	344.359	52.633	1.037.132
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	344.359	52.633	1.058.567
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	344.359	52.633	1.076.522

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	344.359	52.633	1.094.836
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	344.359	52.633	1.111.944
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	378.309	102.105	1.120.554
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	378.309	102.105	1.141.989
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	378.309	102.105	1.159.944
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	378.309	102.105	1.178.258
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	378.309	102.105	1.195.366
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m ³	640.140	397.710	154.637	1.192.487
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m ³	661.575	397.710	154.637	1.213.922
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m ³	679.530	397.710	154.637	1.231.877
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m ³	697.844	397.710	154.637	1.250.191
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m ³	714.952	397.710	154.637	1.267.299

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m ³	584.112	349.209	4.201	937.522
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m ³	584.112	363.759	50.096	997.967
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m ³	584.112	397.710	99.814	1.081.636
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m ³	584.112	414.685	152.609	1.151.406

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m ³	596.850	349.209	4.201	950.260
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m ³	596.850	363.759	50.096	1.010.705
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m ³	596.850	397.710	99.814	1.094.374
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m ³	596.850	414.685	152.609	1.164.144

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m ³	607.521	349.209	4.201	960.931
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m ³	607.521	363.759	50.096	1.021.376
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m ³	607.521	397.710	99.814	1.105.045
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m ³	607.521	414.685	152.609	1.174.815

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m ³	618.405	349.209	4.201	971.815
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m ³	618.405	363.759	50.096	1.032.260
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m ³	618.405	397.710	99.814	1.115.929
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m ³	618.405	414.685	152.609	1.185.699

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 125					
AE.81115	- Chiều cao ≤6m	m ³	628.572	349.209	4.201	981.982
AE.81125	- Chiều cao ≤28m	m ³	628.572	363.759	50.096	1.042.427
AE.81135	- Chiều cao ≤100m	m ³	628.572	397.710	99.814	1.126.096
AE.81145	- Chiều cao ≤200m	m ³	628.572	414.685	152.609	1.195.866

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m ³	640.686	375.884	4.201	1.020.771
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m ³	640.686	385.585	50.096	1.076.367
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m ³	640.686	424.386	99.814	1.164.886
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m ³	640.686	443.786	152.609	1.237.081

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m ³	653.542	375.884	4.201	1.033.627
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m ³	653.542	385.585	50.096	1.089.223
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m ³	653.542	424.386	99.814	1.177.742
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m ³	653.542	443.786	152.609	1.249.937

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m ³	664.311	375.884	4.201	1.044.396
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m ³	664.311	385.585	50.096	1.099.992
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m ³	664.311	424.386	99.814	1.188.511
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m ³	664.311	443.786	152.609	1.260.706

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m ³	675.296	375.884	4.201	1.055.381
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m ³	675.296	385.585	50.096	1.110.977
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m ³	675.296	424.386	99.814	1.199.496
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m ³	675.296	443.786	152.609	1.271.691

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81215	- Chiều cao ≤6m	m ³	685.557	375.884	4.201	1.065.642
AE.81225	- Chiều cao ≤28m	m ³	685.557	385.585	50.096	1.121.238
AE.81235	- Chiều cao ≤100m	m ³	685.557	424.386	99.814	1.209.757
AE.81245	- Chiều cao ≤200m	m ³	685.557	443.786	152.609	1.281.952

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m ³	637.519	417.110	4.201	1.058.830
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.519	429.236	50.096	1.116.851
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.519	472.887	99.814	1.210.220
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m ³	637.519	492.287	152.609	1.282.415

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m ³	650.258	417.110	4.201	1.071.569
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m ³	650.258	429.236	50.096	1.129.590
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m ³	650.258	472.887	99.814	1.222.959
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m ³	650.258	492.287	152.609	1.295.154

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m ³	660.928	417.110	4.201	1.082.239
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m ³	660.928	429.236	50.096	1.140.260
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m ³	660.928	472.887	99.814	1.233.629
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m ³	660.928	492.287	152.609	1.305.824

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m ³	671.812	417.110	4.201	1.093.123
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m ³	671.812	429.236	50.096	1.151.144
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m ³	671.812	472.887	99.814	1.244.513
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m ³	671.812	492.287	152.609	1.316.708

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81315	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.979	417.110	4.201	1.103.290
AE.81325	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.979	429.236	50.096	1.161.311
AE.81335	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.979	472.887	99.814	1.254.680
AE.81345	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.979	492.287	152.609	1.326.875

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m ³	659.305	366.184	4.482	1.029.971
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m ³	659.305	375.884	50.376	1.085.565
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m ³	659.305	414.685	100.094	1.174.084
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m ³	659.305	434.086	152.890	1.246.281

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m ³	672.633	366.184	4.482	1.043.299
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m ³	672.633	375.884	50.376	1.098.893
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m ³	672.633	414.685	100.094	1.187.412
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m ³	672.633	434.086	152.890	1.259.609

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m ³	683.797	366.184	4.482	1.054.463
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m ³	683.797	375.884	50.376	1.110.057
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m ³	683.797	414.685	100.094	1.198.576
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m ³	683.797	434.086	152.890	1.270.773

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m ³	695.185	366.184	4.482	1.065.851
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m ³	695.185	375.884	50.376	1.121.445
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m ³	695.185	414.685	100.094	1.209.964
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m ³	695.185	434.086	152.890	1.282.161

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 125					
AE.81415	- Chiều cao ≤6m	m ³	705.823	366.184	4.482	1.076.489
AE.81425	- Chiều cao ≤28m	m ³	705.823	375.884	50.376	1.132.083
AE.81435	- Chiều cao ≤100m	m ³	705.823	414.685	100.094	1.220.602
AE.81445	- Chiều cao ≤200m	m ³	705.823	434.086	152.890	1.292.799

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.232	385.585	4.482	1.070.299
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.232	397.710	50.376	1.128.318
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.232	436.511	100.094	1.216.837
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m ³	680.232	455.911	152.890	1.289.033

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.560	385.585	4.482	1.083.627
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.560	397.710	50.376	1.141.646
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.560	436.511	100.094	1.230.165
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.560	455.911	152.890	1.302.361

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.724	385.585	4.482	1.094.791
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.724	397.710	50.376	1.152.810
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.724	436.511	100.094	1.241.329
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.724	455.911	152.890	1.313.525

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.112	385.585	4.482	1.106.179
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.112	397.710	50.376	1.164.198
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.112	436.511	100.094	1.252.717
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.112	455.911	152.890	1.324.913

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81515	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.750	385.585	4.482	1.116.817
AE.81525	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.750	397.710	50.376	1.174.836
AE.81535	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.750	436.511	100.094	1.263.355
AE.81545	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.750	455.911	152.890	1.335.551

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m ³	680.189	424.386	4.482	1.109.057
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m ³	680.189	438.936	50.376	1.169.501
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m ³	680.189	480.162	100.094	1.260.445
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m ³	680.189	501.987	152.890	1.335.066

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.517	424.386	4.482	1.122.385
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.517	438.936	50.376	1.182.829
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.517	480.162	100.094	1.273.773
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.517	501.987	152.890	1.348.394

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m ³	704.681	424.386	4.482	1.133.549
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m ³	704.681	438.936	50.376	1.193.993
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m ³	704.681	480.162	100.094	1.284.937
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m ³	704.681	501.987	152.890	1.359.558

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m ³	716.069	424.386	4.482	1.144.937
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m ³	716.069	438.936	50.376	1.205.381
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m ³	716.069	480.162	100.094	1.296.325
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m ³	716.069	501.987	152.890	1.370.946

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81615	- Chiều cao ≤6m	m ³	726.707	424.386	4.482	1.155.575
AE.81625	- Chiều cao ≤28m	m ³	726.707	438.936	50.376	1.216.019
AE.81635	- Chiều cao ≤100m	m ³	726.707	480.162	100.094	1.306.963
AE.81645	- Chiều cao ≤200m	m ³	726.707	501.987	152.890	1.381.584

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m ³	639.334	460.761	5.322	1.105.417
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m ³	639.334	475.312	51.216	1.165.862
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m ³	639.334	521.388	100.934	1.261.656
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m ³	639.334	545.639	153.730	1.338.703

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m ³	654.903	460.761	5.322	1.120.986
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m ³	654.903	475.312	51.216	1.181.431
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m ³	654.903	521.388	100.934	1.277.225
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m ³	654.903	545.639	153.730	1.354.272

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m ³	667.945	460.761	5.322	1.134.028
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m ³	667.945	475.312	51.216	1.194.473
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m ³	667.945	521.388	100.934	1.290.267
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m ³	667.945	545.639	153.730	1.367.314

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m ³	681.247	460.761	5.322	1.147.330
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m ³	681.247	475.312	51.216	1.207.775
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m ³	681.247	521.388	100.934	1.303.569
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m ³	681.247	545.639	153.730	1.380.616

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81715	- Chiều cao ≤6m	m ³	693.674	460.761	5.322	1.159.757
AE.81725	- Chiều cao ≤28m	m ³	693.674	475.312	51.216	1.220.202
AE.81735	- Chiều cao ≤100m	m ³	693.674	521.388	100.934	1.315.996
AE.81745	- Chiều cao ≤200m	m ³	693.674	545.639	153.730	1.393.043

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m ³	651.401	501.987	8.123	1.161.511
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.401	516.538	54.017	1.221.956
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.401	565.039	103.735	1.320.175
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m ³	651.401	591.715	156.531	1.399.647

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m ³	676.642	501.987	8.123	1.186.752
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m ³	676.642	516.538	54.017	1.247.197
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m ³	676.642	565.039	103.735	1.345.416
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m ³	676.642	591.715	156.531	1.424.888

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m ³	697.785	501.987	8.123	1.207.895
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m ³	697.785	516.538	54.017	1.268.340
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m ³	697.785	565.039	103.735	1.366.559
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m ³	697.785	591.715	156.531	1.446.031

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81814	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100 - Chiều cao ≤6m	m ³	719.351	501.987	8.123	1.229.461
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m ³	719.351	516.538	54.017	1.289.906
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m ³	719.351	565.039	103.735	1.388.125
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m ³	719.351	591.715	156.531	1.467.597

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81815	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125 - Chiều cao ≤6m	m ³	739.497	501.987	8.123	1.249.607
AE.81825	- Chiều cao ≤28m	m ³	739.497	516.538	54.017	1.310.052
AE.81835	- Chiều cao ≤100m	m ³	739.497	565.039	103.735	1.408.271
AE.81845	- Chiều cao ≤200m	m ³	739.497	591.715	156.531	1.487.743

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81911	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25 - Chiều cao ≤6m	m ³	637.455	412.260	4.482	1.054.197
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m ³	637.455	424.386	50.376	1.112.217
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m ³	637.455	468.037	100.094	1.205.586
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m ³	637.455	487.437	152.890	1.277.782

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.81912	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50 - Chiều cao ≤6m	m ³	651.373	412.260	4.482	1.068.115
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m ³	651.373	424.386	50.376	1.126.135
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m ³	651.373	468.037	100.094	1.219.504
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m ³	651.373	487.437	152.890	1.291.700

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m ³	663.031	412.260	4.482	1.079.773
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m ³	663.031	424.386	50.376	1.137.793
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m ³	663.031	468.037	100.094	1.231.162
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m ³	663.031	487.437	152.890	1.303.358

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m ³	674.923	412.260	4.482	1.091.665
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m ³	674.923	424.386	50.376	1.149.685
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m ³	674.923	468.037	100.094	1.243.054
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m ³	674.923	487.437	152.890	1.315.250

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81915	- Chiều cao ≤6m	m ³	686.031	412.260	4.482	1.102.773
AE.81925	- Chiều cao ≤28m	m ³	686.031	424.386	50.376	1.160.793
AE.81935	- Chiều cao ≤100m	m ³	686.031	468.037	100.094	1.254.162
AE.81945	- Chiều cao ≤200m	m ³	686.031	487.437	152.890	1.326.358

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	414.685	4.482	1.087.373
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	414.685	4.482	1.100.701
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	414.685	4.482	1.111.866
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	414.685	4.482	1.123.253
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	414.685	4.482	1.133.891
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	429.236	50.376	1.147.818

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	429.236	50.376	1.161.146
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	429.236	50.376	1.172.311
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	429.236	50.376	1.183.698
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	429.236	50.376	1.194.336
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	470.462	100.094	1.238.762
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	470.462	100.094	1.252.090
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	470.462	100.094	1.263.255
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	470.462	100.094	1.274.642
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	470.462	100.094	1.285.280
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m ³	668.206	489.862	152.890	1.310.958
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m ³	681.534	489.862	152.890	1.324.286
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m ³	692.699	489.862	152.890	1.335.451
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m ³	704.086	489.862	152.890	1.346.838
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m ³	714.724	489.862	152.890	1.357.476

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	375.884	5.042	1.794.027
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	375.884	5.042	1.809.124
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	375.884	5.042	1.821.771
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	375.884	5.042	1.834.670
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	375.884	5.042	1.846.720
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	385.585	50.936	1.849.622
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	385.585	50.936	1.864.719
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	385.585	50.936	1.877.366
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	385.585	50.936	1.890.265
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	385.585	50.936	1.902.315
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	424.386	100.654	1.938.141
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	424.386	100.654	1.953.238
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	424.386	100.654	1.965.885
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	424.386	100.654	1.978.784
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	424.386	100.654	1.990.834
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.413.101	443.786	153.450	2.010.337
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.428.198	443.786	153.450	2.025.434
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.440.845	443.786	153.450	2.038.081
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.453.744	443.786	153.450	2.050.980
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.465.794	443.786	153.450	2.063.030

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	404.985	5.322	1.804.997
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	404.985	5.322	1.820.684
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	404.985	5.322	1.833.824
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	404.985	5.322	1.847.227
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	404.985	5.322	1.859.748
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	417.110	51.216	1.863.016
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	417.110	51.216	1.878.703
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	417.110	51.216	1.891.843
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	417.110	51.216	1.905.246
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	417.110	51.216	1.917.767
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	455.911	100.934	1.951.535
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	455.911	100.934	1.967.222
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	455.911	100.934	1.980.362
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	455.911	100.934	1.993.765
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	455.911	100.934	2.006.286
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.394.690	477.737	153.730	2.026.157
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.377	477.737	153.730	2.041.844
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.423.517	477.737	153.730	2.054.984
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.436.920	477.737	153.730	2.068.387
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.449.441	477.737	153.730	2.080.908

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	412.260	5.322	1.817.607
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	412.260	5.322	1.833.294
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	412.260	5.322	1.846.434
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	412.260	5.322	1.859.837
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	412.260	5.322	1.872.358
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	424.386	51.216	1.875.627
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	424.386	51.216	1.891.314
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	424.386	51.216	1.904.454
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	424.386	51.216	1.917.857
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	424.386	51.216	1.930.378

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	468.037	100.934	1.968.996
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	468.037	100.934	1.984.683
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	468.037	100.934	1.997.823
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	468.037	100.934	2.011.226
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	468.037	100.934	2.023.747
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.025	487.437	153.730	2.041.192
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.712	487.437	153.730	2.056.879
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.852	487.437	153.730	2.070.019
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.255	487.437	153.730	2.083.422
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.776	487.437	153.730	2.095.943

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	419.535	5.322	1.833.041
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	419.535	5.322	1.848.610
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	419.535	5.322	1.861.652
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	419.535	5.322	1.874.954
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	419.535	5.322	1.887.381
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	434.086	51.216	1.893.486
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	434.086	51.216	1.909.055
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	434.086	51.216	1.922.097
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	434.086	51.216	1.935.399
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	434.086	51.216	1.947.826
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	475.312	100.934	1.984.430
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	475.312	100.934	1.999.999
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	475.312	100.934	2.013.041
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	475.312	100.934	2.026.343
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	475.312	100.934	2.038.770
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.408.184	494.712	153.730	2.056.626
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.423.753	494.712	153.730	2.072.195
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.436.795	494.712	153.730	2.085.237
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.450.097	494.712	153.730	2.098.539
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.524	494.712	153.730	2.110.966

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	446.211	5.322	1.852.226
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	446.211	5.322	1.868.031
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	446.211	5.322	1.881.270
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	446.211	5.322	1.894.774
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	446.211	5.322	1.907.389
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	458.336	51.216	1.910.245
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	458.336	51.216	1.926.050
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	458.336	51.216	1.939.289
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	458.336	51.216	1.952.793
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	458.336	51.216	1.965.408
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	504.412	100.934	2.006.039
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	504.412	100.934	2.021.844
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	504.412	100.934	2.035.083
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	504.412	100.934	2.048.587
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	504.412	100.934	2.061.202
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.400.693	526.238	153.730	2.080.661
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.416.498	526.238	153.730	2.096.466
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.429.737	526.238	153.730	2.109.705
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.241	526.238	153.730	2.123.209
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.455.856	526.238	153.730	2.135.824

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	458.336	5.322	1.863.015
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	458.336	5.322	1.878.584
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	458.336	5.322	1.891.625
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	458.336	5.322	1.904.928
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.696	458.336	5.322	1.917.354
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.399.357	472.887	51.216	1.923.460
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.926	472.887	51.216	1.939.029
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.967	472.887	51.216	1.952.070
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.270	472.887	51.216	1.965.373